BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2026

Tháng 07 năm 2026

MANG ĐẾN GIÁ TRỊ KHÁC BIỆT
BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Ký ngày: 28/7/2026 13:31:49

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa,
TP.HCM, Việt Nam.

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.556.882.975.186**	**1.958.556.085.970**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**396.635.086.602**	**897.136.706.466**
1. Tiền	111		237.349.466.257	318.589.151.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		159.285.620.345	578.547.554.478
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**1.778.675.989.905**	**165.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.778.675.989.905	165.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.268.735.596.715**	**850.234.856.077**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	942.924.366.924	810.040.999.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	248.480.303.304	16.174.960.634
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	131.877.440.442	75.431.634.270
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(54.546.513.955)	(51.412.738.496)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**98.005.072.186**	**41.937.332.835**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	98.772.401.803	42.704.662.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(767.329.617)	(767.329.617)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**14.831.229.778**	**4.247.190.592**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	3.934.255.513	3.717.408.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.896.974.265	529.782.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**873.961.314.119**	**873.497.544.374**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**259.059.122**	**297.059.122**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	259.059.122	297.059.122
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**351.439.509.005**	**365.196.689.589**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	219.937.560.331	231.471.845.724
- Nguyên giá	222		482.252.973.024	477.995.063.833
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(262.315.412.693)	(246.523.218.109)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	131.501.948.674	133.724.843.865
- Nguyên giá	228		204.633.335.196	204.683.185.976
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(73.131.386.522)	(70.958.342.111)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.354.125.668**	**5.246.125.668**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	5.354.125.668	5.246.125.668
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**509.271.599.453**	**497.119.445.926**
1. Đầu tư vào công ty con	261		91.640.000.000	91.640.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2	411.678.150.000	411.678.150.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2	47.237.000.600	47.237.000.600
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(41.283.551.147)	(53.435.704.674)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7.637.020.871**	**5.638.224.069**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	5.757.844.315	3.478.530.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.879.176.556	2.159.693.800
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**4.430.844.289.305**	**2.832.053.630.344**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.166.519.575.501**	**1.534.717.369.123**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.142.595.857.318**	**1.510.141.795.469**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	175.598.746.135	215.162.674.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.408.598.613.362	981.228.323.370
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		67.974.726.000	459.961.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	29.386.187.588	21.619.730.024
5. Phải trả người lao động	315		10.640.580.299	111.102.256.177
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	224.328.649.766	41.945.058.194
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		358.354.786	358.354.786
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	9.159.600.748	5.241.543.433
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	132.941.067.335	73.666.417.732
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		21.253.440.674	21.253.440.674
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		62.355.890.625	38.104.035.734
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**23.923.718.183**	**24.575.573.654**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	2.241.081.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16	1.858.574.028	1.738.574.028
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		19.824.062.905	20.595.918.376
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.264.324.713.804**	**1.297.336.261.221**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	V.18	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18	12.648.145.369	12.648.145.369
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	416.113.578.816	403.756.948.209
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	155.378.698.569	200.746.876.593
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		89.056.619.149	120.791.396.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		66.322.079.420	79.955.480.048
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**4.430.844.289.305**	**2.832.053.630.344**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Ka Linh	Hoàng Thụy Hoài Yến	Võ Văn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa,
TP.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**V.19**	**376.190.512.854**	**212.905.785.210**	**522.350.888.994**	**512.786.964.585**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**376.190.512.854**	**212.905.785.210**	**522.350.888.994**	**512.786.964.585**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	349.871.796.550	179.218.929.423	481.687.403.028	436.327.272.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**26.318.716.304**	**33.686.855.787**	**40.663.485.966**	**76.459.692.288**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.21	46.529.886.147	2.790.854.729	67.494.855.635	5.565.128.018
8. Chi phí tài chính	23	V.22	11.378.911.821	(4.256.762.568)	(8.124.675.752)	(2.228.019.061)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		2.279.026.304	1.245.902.778	3.736.704.667	2.799.989.952
9. Chi phí bán hàng	25	V.23	1.528.582.844	202.766.840	1.528.582.844	1.568.969.857
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	22.148.350.715	34.878.287.939	35.612.259.762	58.718.881.717
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**37.792.757.071**	**5.653.418.305**	**79.142.174.747**	**23.964.987.793**
12. Thu nhập khác	31	V.24	423.928.188	169.005.106	1.987.667.759	185.672.643
13. Chi phí khác	32	V.25	3.589.973	1.269.903.010	436.183.636	1.638.901.516
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**420.338.215**	**(1.100.897.904)**	**1.551.484.123**	**(1.453.228.873)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**38.213.095.286**	**4.552.520.401**	**80.693.658.870**	**22.511.758.920**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27	5.811.777.939	428.864.415	14.091.062.206	3.840.619.878
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.27	89.433.852	333.464.499	280.517.244	375.523.168
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**32.311.883.495**	**3.790.191.487**	**66.322.079.420**	**18.295.615.874**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thụy Mỹ Duyên	Hoàng Thụy Hoài Yến	Võ Văn Bình

CÔNG TY CP TVXD ĐIỆN 2 PECC2

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa,
TP.HCM, Việt Nam.

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***80.693.658.870***	***22.511.758.920***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.914.426.775	22.835.241.509
- Các khoản dự phòng	03		(9.790.233.539)	1.807.442.804
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.553.980.985)	(466.556.795)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(64.786.154.531)	(4.650.004.094)
- Chi phí đi vay	06		3.736.704.667	2.799.989.952
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***28.214.421.257***	***44.837.872.296***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(380.247.987.313)	97.598.077.868
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56.067.739.351)	23.101.917.772
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.481.774.569.908	(187.149.327.598)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.496.161.058)	2.718.641.950
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.479.255.996)	(2.869.809.622)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.592.830.385)	(1.038.882.436)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.428.590.000)	(17.617.729.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.043.676.427.062***	***(40.419.239.010)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.631.183.000)	(1.280.639.929)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33.500.000	5.100.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.800.975.989.905)	(19.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		187.300.000.000	96.500.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.020.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.702.422.877	2.413.895.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.604.571.250.028)***	***76.618.355.625***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		132.941.067.335	141.453.764.013
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73.666.417.732)	(184.569.313.123)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.400.000)	(165.647.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***59.263.249.603***	***(43.281.196.110)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(501.631.573.363)**	**(7.082.079.495)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**897.136.706.466**	**199.941.912.365**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.129.953.499	1.120.559.260
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**396.635.086.602**	**193.980.392.130**

Phê duyệt, ngày 10 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám Đốc
Phạm Linh Chi	Hoàng Thụy Hoài Yến	Võ Văn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, TP.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 07 năm 2026 (thay đổi lần thứ 23).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: tòa nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của công ty

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
▪ Công ty cổ phần vận hành và bảo trì cảng PECC2	02 Đường Mỹ Phú 2B, Khu phố 6, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý, vận hành các hạng mục nhà máy chính, công trình phụ trợ, cảng và thiết bị khác cho nhà máy điện	50,50%
▪ Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn dịch vụ kỹ thuật Khảo sát, đo đạc đo vẽ bản đồ địa hình; Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát thủy hải văn, Khảo sát Địa vật lý; Dịch vụ thí nghiệm cơ lý mẫu đất, mẫu đá, mẫu nước, mẫu vật liệu xây dựng. Giám sát Khảo sát công trình; Giám sát thi công công trình Lưới điện.	100,00%
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ Vận hành & bảo trì nhà máy điện, hệ thống năng lượng; Dịch vụ công nghiệp; Chế tạo và sản xuất cơ khí	100,00%
b. Tên Công ty liên kết			
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Thôn 01, Xã Sơn Mỹ, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25,00%
▪ Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45,00%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và Trung tâm thương mại, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25,00%
c. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc			
▪ Chi nhánh Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
▪ Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
▪ Chi nhánh Quản lý Nhà máy Điện mặt trời	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
d. Văn phòng đại diện			
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar (đã chấm dứt hoạt động vào ngày 6 tháng 2 năm 2026).	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar		
▪ Văn phòng đại diện tại Lào (bắt đầu hoạt động vào ngày 15 tháng 1 năm 2026)	Bản Thongtoum, quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane		

6. Số lượng người lao động tại thời điểm lập báo cáo

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 474.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 ("Thông tư 99") của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện giao dịch.

Tỷ giá ghi sổ: tỷ giá được xác định trên cơ sở giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh chia cho số lượng nguyên tệ tồn tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

6.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 năm

6.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sữa chữa và cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí chờ phân bổ khác

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

10.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác chủ sở hữu, cổ phiếu mua lại của chính mình

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu mua lại của chính mình.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản (tài sản cố định, bất động sản đầu tư, vật tư...) được ghi nhận qua Tài khoản 412. Nguyên tắc chính là phản ánh số chênh lệch tại thời điểm đánh giá (theo quyết định Nhà nước/cổ phần hóa), hạch toán vào vốn chủ sở hữu (412) và xử lý dứt điểm khi bán hoặc thanh lý tài sản.

Sử dụng TK 412 khi đánh giá lại tài sản theo quyết định của Nhà nước, cổ phần hóa doanh nghiệp, hoặc các trường hợp pháp luật quy định. Không bao gồm đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn

Số dư chênh lệch (nếu có) thường được xử lý tăng/giảm vốn chủ sở hữu hoặc hạch toán vào thu nhập/chi phí khác khi tài sản được bán, thanh lý

Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày đánh giá.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp xảy ra giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10.4 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

11.1 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

11.2 Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định: Giá trị thu được sau khi đã trừ chi phí thanh lý.
- Chênh lệch lãi đánh giá lại tài sản: Thu nhập do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định khi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.
- Chênh lệch lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC): Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia cao hơn chi phí đầu tư.
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản: Lãi từ giao dịch bán và thuê lại tài sản.
- Thu tiền phạt khách hàng: Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Các khoản thu nhập khác: Quà biếu, quà tặng, nợ phải trả không xác định được chủ, các khoản thu từ bảo hiểm bồi thường....

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

14.1 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và lĩnh vực thi công xây dựng lắp đặt, cụ thể là chi phí bảo hành.

14.2 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu xuất dùng, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, chi phí dự phòng, phí dịch vụ mua ngoài.

15. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý tài sản cố định

Công ty thực hiện thanh lý tài sản cố định khi hư hỏng không thể sử dụng, lạc hậu kỹ thuật, hoặc không phù hợp yêu cầu kinh doanh, bất kể đã khấu hao hết hay chưa. Căn cứ vào Biên bản thanh lý tài sản cố định và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý tài sản cố định,... Công ty ghi sổ như trường hợp nhượng bán tài sản cố định.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

16.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

16.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính .

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	5.088.448.824	1.524.934.204
- Tiền gửi không kỳ hạn	232.261.017.433	317.064.217.784
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	159.780.012.192	232.925.830.272
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.948.821.228	41.908.663.493
Ngân hàng TMCP Quân đội	30.885.717.472	29.725.650.979
Các ngân hàng khác	13.646.466.541	12.504.073.040
- Các khoản tương đương tiền (*)	159.285.620.345	578.547.554.478
Cộng	**396.635.086.602**	**897.136.706.466**

Các khoản tương đương tiền (*)

Số Hợp đồng tiền gửi	Ngân hàng	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
6873566761641	Ngân hàng TMCP Quân đội	1 tháng	692.265.471	212.141.650.000
8323489536336	Ngân hàng TMCP Quân đội	1 tháng	-	215.265.951.083
625061025032	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1 tháng	50.000.000.000	50.000.000.000
625070426029	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1 tháng	40.768.927.661	-
625070426028	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1 tháng	45.000.000.000	-
	Các ngân hàng khác		22.824.427.213	101.139.953.395
	Cộng		**159.285.620.345**	**578.547.554.478**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.778.675.989.905	1.778.675.989.905	-	165.000.000.000	165.000.000.000	-
- Hợp đồng tiền gửi số 625061025026 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Hợp đồng tiền gửi số 625061025027 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
- Hợp đồng tiền gửi số 625061025028 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
- Hợp đồng tiền gửi số 625061025029 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
- Hợp đồng tiền gửi số 5189660655911 tại Ngân hàng TMCP Quân đội	215.265.951.083	215.265.951.083	-	-	-	-
- Hợp đồng tiền gửi số 2755189914868 tại Ngân hàng TMCP Quân đội	642.000.000.000	642.000.000.000	-	-	-	-
- Hợp đồng tiền gửi số 9116611791868 tại Ngân hàng TMCP Quân đội	558.000.000.000	558.000.000.000	-	-	-	-
- Các khoản khác	363.410.038.822	363.410.038.822	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
Cộng	**1.778.675.989.905**	**1.778.675.989.905**	**-**	**165.000.000.000**	**165.000.000.000**	**-**

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
+ Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000	-	87.410.250.000	-
+ Công ty cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau	228.885.000.000	(40.561.498.307)	228.885.000.000	(53.405.611.496)
+ Công ty cổ phần đầu tư Thuỷ điện Thác Bà 2	95.382.900.000	-	95.382.900.000	-
Cộng	**411.678.150.000**	**(40.561.498.307)**	**411.678.150.000**	**(53.405.611.496)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở Tài Chính tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 07/07/2026 (thay đổi lần thứ 4).

2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau (CMC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 01/06/2026 (thay đổi lần thứ 8).

3. Công ty Cổ phần đầu tư Thuỷ điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái (nay là tỉnh Lào Cai) cấp ngày 22/07/2025 (thay đổi lần thứ 5).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	16.750.000.000	66.474.465.183		16.750.000.000	74.540.180.700	
+ Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	1.656.850.600	3.358.455.220		1.656.850.600	4.217.868.502	
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	23.296.300.000	(*)	(691.375.189)	23.296.300.000	(*)	
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	5.533.850.000	(*)	(30.677.651)	5.533.850.000	(*)	(30.093.178)
Cộng	**47.237.000.600**	**69.832.920.403**	**(722.052.840)**	**47.237.000.600**	**78.758.049.202**	**(30.093.178)**

- Đến 30/06/2026 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.342.609 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.

- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 30/06/2026).

- (*) Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang và Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh hiện cổ phiếu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được đánh giá một cách chính thức.

d) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2	2.020.000.000	-	2.020.000.000	-
- Công ty TNHH Khảo Sát và Xây Dựng PECC2	20.620.000.000	-	20.620.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ và Kỹ Thuật Năng Lượng PECC2	69.000.000.000	-	69.000.000.000	-
Cộng	**91.640.000.000**	-	**91.640.000.000**	-

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư vào Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Vận hành và bảo trì Cảng PECC2 (PPOM) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0318926353 do Sở Tài chính TP. HCM cấp ngày 23/04/2025.

2. Công ty TNHH Khảo Sát và Xây Dựng PECC2 (PSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH số 0319091058 do Sở Tài chính TP. HCM cấp ngày 06/08/2025.

3. Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2 (PESE) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH số 0319188606 do Sở Tài chính TP. HCM cấp ngày 30/09/2025.

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)	**942.924.366.924**	**54.011.319.851**	**810.040.999.669**	**50.877.544.392**
- Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Bình Dương	18.426.678.636	-	18.426.678.636	-
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	-	54.050.434.910	-
- BQLDA Các công trình điện Miền Trung	24.322.587.584	-	26.244.564.671	-
- BQLDA Các công trình điện Miền Nam	48.478.121.499	-	40.873.721.702	-
- BQLDA Các công trình điện Miền Bắc	16.821.412.000	-	23.974.355.961	-
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	15.124.148.800	8.022.852.300	17.124.148.800	10.022.852.300
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	63.583.427.212	-	64.514.235.220	-
- Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	387.307.444.801	-	199.769.451.588	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	314.810.111.482	45.988.467.551	365.063.408.181	40.854.692.092
Trong đó:				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**697.520.360.308**		**529.003.714.898**	

(*): Các khoản có giá trị > 10%

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho các bên khác	**248.480.303.304**	**16.174.960.634**
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư, Xây Lắp Và Vật Liệu Xây Dựng Đông Anh	-	8.448.835.900
- Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Đông Anh Licogi	23.643.793.970	-
- Triveni Turbine Limited	25.277.760.000	-
- Công Ty TNHH Hệ Thống Truyền tải Và Phân phối Toshiba (Việt Nam)	45.619.648.920	-
- Công ty Cổ phần HAMATRA Công Nghiệp	46.365.429.966	-
- Isgec Heavy Engineering Limited	69.451.902.000	-
- Các nhà cung cấp khác	38.121.768.448	7.726.124.734
b) Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Tổng Cộng	**248.480.303.304**	**16.174.960.634**

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	45.552.883.594	3.341.214.366
- Thu hộ phải trả	-	18.530.346.891
- Lãi trả chậm thu hộ	712.316.417	712.316.417
- Phải thu liên quan dự án	2.811.767.273	2.873.323.108
- Phải thu cổ tức	5.179.599.500	1.671.304.500
- Phải thu tạm ứng	12.757.808.486	15.930.574.387
- Ký quỹ, ký cược	31.700.000	31.700.000
- Chi hộ và chuyển giao các khoản phải thu cho các công ty con	62.980.176.045	30.149.383.430
- Phải thu khác	1.851.189.127	2.191.471.171
Cộng	**131.877.440.442**	**75.431.634.270**
b) Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	259.059.122	297.059.122
Cộng	**259.059.122**	**297.059.122**

Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn là các khoản chi phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, phần lớn các khoản được ghi nhận và phản ánh theo điều kiện hợp đồng, các khoản chi này đều được xác định trên cơ sở đảm bảo có khả năng thu hồi khi đến hạn, kết thúc việc thực hiện công việc tương ứng.

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.148.611.286	644.583.386	2.148.611.286	644.583.386
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	13.900.004.482	6.950.002.242	2.725.745.680	1.362.872.842
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.485.851.309	6.640.095.917	7.334.102.111	5.133.871.478
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	39.776.638.306	39.776.638.306	43.736.216.686	43.736.216.686
Cộng (1)	**65.311.105.383**	**54.011.319.851**	**55.944.675.763**	**50.877.544.392**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
- Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn	535.194.104	535.194.104	535.194.104	535.194.104
Cộng (2)	**535.194.104**	**535.194.104**	**535.194.104**	**535.194.104**
Tổng cộng (1)+(2)	**65.846.299.487**	**54.546.513.955**	**56.479.869.867**	**51.412.738.496**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.742.573.064	(767.329.617)	2.744.200.671	(767.329.617)
- Công cụ, dụng cụ	249.143.775	-	265.823.217	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	95.780.684.964	-	39.694.638.564	-
Cộng (*)	**98.772.401.803**	**(767.329.617)**	**42.704.662.452**	**(767.329.617)**

Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu được phân bổ trực tiếp cho từng công trình trên cơ sở định mức tiêu hao hoặc khối lượng thực hiện.

(*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2026.

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

a) Ngắn hạn	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	93.143.237	102.952.422
- Các khoản khác	3.841.112.276	3.614.456.079
Cộng	**3.934.255.513**	**3.717.408.501**

b) Dài hạn	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.957.905.136	1.548.549.985
- Các khoản khác	2.799.939.179	1.929.980.284
Cộng	**5.757.844.315**	**3.478.530.269**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	**157.748.193.775**	**46.934.992.201**	**-**	**204.683.185.976**
- Mua trong năm	-	484.666.720	-	484.666.720
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm lý do khác	-	534.517.500	-	534.517.500
Số cuối kỳ	**157.748.193.775**	**46.885.141.421**	**-**	**204.633.335.196**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số đầu năm	**27.452.797.597**	**43.505.544.514**	**-**	**70.958.342.111**
- Khấu hao trong năm	1.544.429.316	1.163.132.595	-	2.707.561.911
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm lý do khác	-	534.517.500	-	534.517.500
Số cuối kỳ	**28.997.226.913**	**44.134.159.609**	**-**	**73.131.386.522**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	**130.295.396.178**	**3.429.447.687**	**-**	**133.724.843.865**
Số cuối kỳ	**128.750.966.862**	**2.750.981.812**	**-**	**131.501.948.674**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 42.404.288.970 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 40.727.641.470 đồng).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.354.125.668	5.246.125.668
Cộng	**5.354.125.668**	**5.246.125.668**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	**244,413,480,205**	**161,884,124,585**	**34,065,092,745**	**37,632,366,298**	**-**	**477,995,063,833**
- Mua trong năm	-	5,883,453,000	-	246,100,000	-	6,129,553,000
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	1,704,443,809	131,200,000	-	-	1,835,643,809
- Giảm khác	-	36,000,000	-	-	-	36,000,000
Số cuối kỳ	**244,413,480,205**	**166,027,133,776**	**33,933,892,745**	**37,878,466,298**	**-**	**482,252,973,024**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	**78,959,620,791**	**102,254,485,548**	**32,593,575,693**	**32,715,536,077**	**-**	**246,523,218,109**
- Khấu hao trong năm	5,852,668,734	8,033,650,757	378,173,204	3,005,489,115	-	17,269,981,810
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	1,313,583,468	128,203,758	-	-	1,441,787,226
- Giảm khác	-	36,000,000	-	-	-	36,000,000
Số cuối kỳ	**84,812,289,525**	**108,938,552,837**	**32,843,545,139**	**35,721,025,192**	**-**	**262,315,412,693**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**165,453,859,414**	**59,629,639,037**	**1,471,517,052**	**4,916,830,221**	**-**	**231,471,845,724**
Số cuối kỳ	**159,601,190,680**	**57,088,580,939**	**1,090,347,606**	**2,157,441,106**	**-**	**219,937,560,331**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 91.536.052.248 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 70.111.184.575 đồng)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**175.598.746.135**	**215.162.674.345**
- Siemens Gamesa Renewable Energy	4.978.689.579	19.204.460.030
- Các khoản phải trả người bán khác	103.887.468.620	119.303.710.549
- ***Phải trả người bán là các bên liên quan***	**66.732.587.936**	**76.654.503.766**

13. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	**67.974.726.000**	**459.961.000**
Tổng	**67.974.726.000**	**459.961.000**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp	Số cuối kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(1.394.415.715)	8.990.532.078	14.097.982.985	3.713.035.192
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	18.083.347.271	18.556.491.016	473.143.745	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.437.633.047	14.091.062.206	16.592.830.385	13.939.401.226
Thuế thu nhập cá nhân	577.185.001	11.396.794.807	12.649.291.063	1.829.681.257
Các loại thuế khác	682.437.984	2.570.265.547	4.025.439.912	2.137.612.349
Cộng	**29.386.187.588**	**55.605.145.654**	**47.838.688.090**	**21.619.730.024**

b) Phải thu	Số cuối kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.896.974.265	27.586.857.229	17.219.665.055	529.782.091
Cộng	**10.896.974.265**	**27.586.857.229**	**17.219.665.055**	**529.782.091**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	379.606.392	122.157.721
- Trích trước chi phí công trình	223.769.895.143	41.293.165.984
- Chi phí phải trả khác	179.148.231	529.734.489
Cộng	**224.328.649.766**	**41.945.058.194**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	1.125.592.850	594.875.024
- Kỹ quỹ ký cược	243.374.402	-
- Chi hộ và chuyển giao các khoản phải thu cho các công ty con	3.855.112.849	-
- Phải trả liên quan dự án	1.520.039.956	1.310.362.956
- Lãi trả chậm thu hộ phải trả	109.969.716	109.969.716
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.305.510.975	3.226.335.737
Cộng	**9.159.600.748**	**5.241.543.433**
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1.858.574.028	1.738.574.028
Cộng	**1.858.574.028**	**1.738.574.028**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	44.511.791.127	44.511.791.127	14.176.536.714	14.176.536.714
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	14.644.578.913	14.644.578.913	16.734.698.406	16.734.698.406
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	49.831.263.905	49.831.263.905	24.004.257.437	24.004.257.437
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	18.750.925.175	18.750.925.175
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	23.953.433.390	23.953.433.390	-	-
Cộng	**132.941.067.335**	**132.941.067.335**	**73.666.417.732**	**73.666.417.732**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	346.590.560.000	51,33%	346.590.560.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	328.671.090.000	48,67%	328.671.090.000
Cộng	**100%**	**675.261.650.000**	**100%**	**675.261.650.000**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tt)

18.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu,	Vốn khác của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2025	**675.261.650.000**	**12.641.457.169**	**4.922.641.050**	**390.822.867.041**	**225.304.847.713**	**6.688.200**	**1.308.960.151.173**
- Lợi nhuận tăng trong năm					79.955.480.048		79.955.480.048
- Trích lập quỹ ĐTPT				12.934.081.168	(12.934.081.168)		-
- Tăng vốn							-
- Cổ tức công bố					(67.526.165.000)		(67.526.165.000)
- Chia cổ tức cổ phiếu							-
- Trích quỹ KT, PL					(23.679.255.000)		(23.679.255.000)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành					(373.950.000)		(373.950.000)
- Giảm khác							-
Tại 31/12/2025	**675.261.650.000**	**12.641.457.169**	**4.922.641.050**	**403.756.948.209**	**200.746.876.593**	**6.688.200**	**1.297.336.261.221**
Tại 01/01/2026	**675.261.650.000**	**12.641.457.169**	**4.922.641.050**	**403.756.948.209**	**200.746.876.593**	**6.688.200**	**1.297.336.261.221**
- Lợi nhuận tăng trong năm					66.322.079.420		66.322.079.420
- Trích lập quỹ ĐTPT				12.356.630.607	(12.356.630.607)		-
- Tăng vốn							-
- Tăng khác		6.688.200					6.688.200
- Cổ tức công bố					(67.526.165.000)		(67.526.165.000)
- Chia cổ tức cổ phiếu							-
- Trích quỹ KT, PL					(31.807.461.837)		(31.807.461.837)
- Trích quỹ thưởng NQL và KSV							-
- Giảm khác						(6.688.200)	(6.688.200)
Tại 30/06/2026	**675.261.650.000**	**12.648.145.369**	**4.922.641.050**	**416.113.578.816**	**155.378.698.569**	**-**	**1.264.324.713.804**

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

a. Các Giao dịch về vốn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000

b. Phân phối cổ tức, lợi nhuận

Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 67.526.165.000 đồng theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2026.

18.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	*67.526.165*	*67.526.165*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	*67.526.165*	*67.526.165*
* *Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

18.5 LÝ DO TĂNG GIẢM CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Quỹ đầu tư phát triển tăng 12.356.630.607 đồng từ nguồn phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2026.
- Vốn khác của chủ sở hữu được trình bày và phân loại lại tại 01/01/2026 và 30/06/2026 theo hướng dẫn củaThông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**522,350,888,994**	**512,786,964,585**
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	507,376,115,184	484,330,348,915
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	3,390,772,040	17,334,462,922
+ Doanh thu hoạt động bán điện	11,584,001,770	11,070,534,247
+ Doanh thu bán vật tư, khác	-	51,618,501
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**522,350,888,994**	**512,786,964,585**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	471,083,216,605	407,284,110,462
+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	3,200,261,814	21,714,094,156
+ Giá vốn bán điện	7,403,924,609	7,329,067,679
Cộng	**481,687,403,028**	**436,327,272,297**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54,264,446,329	2,464,472,950
- Lãi khoản thanh toán trả chậm	2,987,232,762	2,144,894,780
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,405,011,187	955,760,288
- Cổ tức được chia	7,837,165,357	-
- Khác	1,000,000	-
Cộng	**67,494,855,635**	**5,565,128,018**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(12,152,153,527)	(5,543,641,308)
- Chi phí lãi vay	3,736,704,667	2,799,989,952
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	290,773,108	515,632,295
Cộng	**(8,124,675,752)**	**(2,228,019,061)**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí bảo hành	-	1.272.587.256
- Chi phí quảng cáo, khác	1.528.582.844	296.382.601
Cộng	**1.528.582.844**	**1.568.969.857**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	7.476.561.502	15.473.999.992
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	1.081.642.109	2.367.143.956
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.197.983.794	3.537.269.926
- Thuế phí, lệ phí	2.121.052.480	4.004.357.448
- Chi phí dự phòng	3.133.775.459	6.213.387.252
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.348.686.162	8.917.068.844
- Chi phí bằng tiền khác	13.468.605.620	15.219.947.209
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.783.952.636	2.985.707.090
Cộng	**35.612.259.762**	**58.718.881.717**

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Thanh lý tài sản	31.018.519	-
- Khác	1.956.649.240	185.672.643
Cộng	**1.987.667.759**	**185.672.643**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí từ nhượng bán thanh lý tài sản	334.708.436	-
- Chi phí liên quan đến việc thực hiện hợp đồng	97.871.624	724.341.393
- Các khoản khác	3.603.576	914.560.123
Cộng	**436.183.636**	**1.638.901.516**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.785.190.873	24.918.535.140
- Chi phí nhân công	56.632.987.876	165.762.482.911
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.892.963.528	22.698.291.025
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.167.223.021	214.925.708.369
- Chi phí khác bằng tiền khác	38.349.880.336	68.310.106.426
Cộng	**518.828.245.634**	**496.615.123.871**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**80.693.658.870**	**22.511.758.920**
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	**(7.673.588.087)**	**(1.449.143.586)**
Các khoản điều chỉnh tăng	1.566.163.490	428.472.254
- Chi phí không được trừ	*1.566.163.490*	*428.472.254*
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.239.751.577)	(1.877.615.840)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ (trừ Nợ phải trả)	*(1.402.586.220)*	*(1.877.615.840)*
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(7.837.165.357)*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**73.020.070.783**	**21.062.615.334**
- Hoạt động được ưu đãi (thuế suất 10%)	3.419.679.657	2.479.354.585
- Hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	69.600.391.126	18.583.210.245
Tổng thu nhập tính thuế	**73.020.070.783**	**21.062.615.334**
- Hoạt động được ưu đãi (thuế suất 10%)	3.419.679.657	2.479.354.585
- Hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	69.600.391.126	18.583.210.245
Chi phí thuế TNDN	**14.091.062.206**	**3.840.619.878**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**14.091.062.206**	**3.840.619.878**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**280.517.244**	**375.523.168**
Tổng cộng	**14.371.579.450**	**4.216.143.046**

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Tiền lương và Thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

	Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I	**Tiền lương HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, phụ trách kế toán và Ban Kiểm soát**		**2.332.600.000**	**1.548.000.000**
1	Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT (đến 30/04/2026)	537.600.000	504.000.000
2	Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, phụ trách HĐQT từ 28/05/2026 đến 30/06/2026	390.000.000	234.000.000
3	Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ (đến 30/06/2026), Chủ tịch HĐQT (từ 30/06/2026)	330.000.000	207.000.000
4	Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	330.000.000	207.000.000
5	Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	330.000.000	207.000.000
6	Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc (từ 20/03/2026)	190.000.000	-
7	Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng (đến 30/04/2026)	180.000.000	189.000.000
8	Hoàng Thụy Hoài Yến	Trưởng phòng Tài chính Kế toán tạm thời phụ trách kế toán (từ 28/5/2026)	45.000.000	-
II	**Thù lao Hội đồng quản trị**		**465.600.000**	**326.400.000**
1	Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, phụ trách HĐQT từ 28/05/2026 đến 30/6/2026	116.400.000	81.600.000
2	Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ (đến 30/06/2026), Chủ tịch HĐQT (từ 30/06/2026)	116.400.000	81.600.000
3	Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT	116.400.000	81.600.000
4	Đinh Quang Tri	Thành viên HĐQT	116.400.000	81.600.000
III	**Thù lao BKS**		**352.800.000**	**247.200.000**
1	Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến 30/06/2026)	120.000.000	84.000.000
2	Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	116.400.000	81.600.000
3	Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	116.400.000	81.600.000

b) **Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu với các đơn vị liên quan	**295.125.916.396**	**177.097.511.246**
- Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc	673.636.000	27.537.314.580
- Ban QLDA các Công trình điện miền Trung	2.769.410.110	7.829.900.394
- Ban QLDA các Công trình điện miền Nam	7.041.110.923	2.804.802.790
- Ban QLDA Lưới điện miền Trung - TCT Điện lực miền Trung	196.260.855	242.964.780
- Ban QLDA EVNGENCO1 - CN TCT Phát điện 1	1.540.887.376	-
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	-	1.450.947.399
- Ban QLDA Điện 1 - CN Tập đoàn Điện lực VN	192.599.600	-
- Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN	1.255.553.635	5.114.620.157
- Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực VN	-	1.930.054.305
- Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	4.818.121.186	8.777.997.236
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện TP.HCM	10.387.500.169	545.130.415
- Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam	735.430.491	990.393.458
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện miền Nam	-	137.702.500
- Công ty Mua bán điện	10.306.750.920	9.787.746.333
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-	1.079.625.645
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	-	1.282.787.914
- Công ty Điện lực Đồng Nai - CN TCT Điện lực miền Nam TNHH	1.277.250.850	-
- Công ty Truyền tải Điện 1	863.578.000	604.155.046
- Công ty Truyền tải Điện 2	858.178.537	-
- Công ty Truyền tải Điện 3	1.324.065.000	-
- Công ty Truyền tải Điện 4	139.136.790	24.435.364
- Công ty CP Thuỷ điện Buôn Kuốp	818.484.192	-
- Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực VN	-	428.786.812
- Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	9.430.091.815	-
- Tổng công ty Điện lực TP.Hà Nội	-	-
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	1.903.133.803	-
- Công ty cổ TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	310.736.526	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng Lượng PECC2	5.289.673.924	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	-	3.045.842.430
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	-	1.820.525.647
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	1.335.000.000	75.888.469.270
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	220.834.927.575	23.117.074.579
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau (*)	2.305.963.824	1.985.623.231
- Công ty cổ phần EVN Quốc Tế (*)	165.686.000	-
- Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (*)	5.013.913.500	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng Lượng PECC2	3.338.834.795	-

(*) Doanh thu tài chính

c) **Số dư với các bên liên quan**

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**697.520.360.308**	**529.003.714.898**
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	359.214.766.386	173.250.576.652
- Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	63.583.427.212	64.514.235.220
- Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo An Đông	28.674.000.000	28.674.000.000
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	54.050.434.910
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	24.322.587.584	26.244.564.671
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	48.478.121.499	40.873.721.702
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	16.821.412.000	23.974.355.961
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	4.141.798.934	4.174.843.383
- Ban QLDA Điện 1	-	4.754.386.933
- Ban QLDA Điện 2	6.719.203.587	7.034.035.178
- Ban QLDA Điện 3	23.279.260.174	34.741.120.899
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	3.254.335.927	4.166.583.885
- Công ty Mua bán Điện	12.452.949.501	9.257.090.604
- Công ty Truyền tải điện 1	276.326.899	405.866.448
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	13.429.524.595	7.915.377.004
- Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	2.055.384.507	-
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.283.403.624	1.283.403.624
- Ban QLDA EVNGENCO1 - CN Tổng công ty Phát điện 1	270.439.484	216.083.376
- Công ty Thủy điện Ialy	1.314.424.159	4.148.342.569
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	90.501.000	90.501.000
- Ban QLDA Thuỷ Điện 6	339.870.600	317.460.939
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	-	-
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	140.125.556	140.125.556
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	-	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	598.850.179
- Tổng công ty phát điện 1	-	22.409.661
- Công ty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	-	200.000.000
- Công ty CP Năng lượng sinh khối Trà Vinh	2.960.542.857	2.960.542.857
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	404.319.282
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	-	671.664.206
- Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát	452.457.022	1.696.713.831
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp-CN TCT Phát điện 3-CTCP	176.792.585	1.121.952.600
- Ban QLDA Lưới điện miền Nam	-	148.718.700
- Công ty điện lực Đồng Nai - CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH	-	3.482.872.238
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	1.953.672.238	2.659.613.751
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	-	1.478.264.727
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ	-	397.043.590
- Công ty lưới điện cao thế TP. HCM	-	649.349.692
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	32.467.485	20.456.860.823
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng Lượng PECC2	22.032.387.468	46.902.500
- Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	340.767.902	780.525.747
- Tổng công ty phát điện 3 - CTCP	5.183.944.796	-
- Ban QLDA xây dựng điện miền Bắc	56.057.444	-

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước	**5.695.953.548**	**8.839.231.937**
- Tổng công ty phát điện 3 - CTCP	-	5.000.554.365
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	533.139.370	1.327.404.300
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	161.572.159	161.572.159
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Công ty Truyền tải điện 2	1.699.056.030	872.143.148
- Công ty Truyền tải điện 3	353.225.781	908.801.034
- Công ty Truyền tải điện 4	448.092.745	565.767.168
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	762.644.069	-
- Ban QLDA Điện 1	1.735.233.631	-

	Tại 30/06/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Phải trả người bán	**66.732.587.936**	**76.654.503.766**
- Công ty CP Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2	1.146.015.120	776.435.790
- Công Ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Trung	-	402.733.070
- Công Ty TNHH MTV Khách Sạn - Du Lịch Và Dịch Vụ Thương Mại Điện Lực	-	7.875.000
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng Lượng PECC2	31.130.756.275	32.503.265.318
- Công Ty Tnhh Khảo Sát Và Xây Dựng Pecc2	34.252.776.541	42.644.514.588
- Công Ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Bắc	203.040.000	203.040.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	-	116.640.000

28.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

28.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Phê duyệt ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ka Linh	Hoàng Thụy Hoài Yến	Võ Văn Bình